

Số 562 /BC-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 4 năm 2018



## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company.**
- Tên viết tắt: **EVN TPC QUANG NINH.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2014.
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000.000 (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 4.730.890.628.441 (Bốn nghìn bảy trăm ba mươi tỷ đồng, tám trăm chín mươi triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm bốn mươi một đồng, bao gồm cả thặng dư)
- Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại: (0203) 3657539; Fax: (0203) 3657540
- Website: <http://www.quangninhtpc.com>
- Mã cổ phiếu: QTP - Mã cổ phiếu của Công ty đã được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cho phép giao dịch chính thức trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM từ ngày 16/3/2017.

### **I. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty**

#### **1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Ngày 04/02/2002, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được Chính phủ cho phép thành lập theo Thông báo số 20/VPCP-TB của Văn phòng Chính phủ theo hình thức Công ty cổ phần nhà nước gồm Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Than Việt Nam, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các doanh nghiệp khác có năng lực về vốn tham gia thực hiện dự án.

Ngày 16/12/2002, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN); (ii) Tổng Công ty Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV); (iii) Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA); (iv) Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (VINACONEX); (v) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sản xuất và bán điện.

Ngày 23/9/2003, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh tại văn bản số 1278/CP-CN, gồm những nội dung chính như sau:

- Đồng ý đầu tư dự án nhiệt điện Quảng Ninh với công suất 600MW và có tính đến việc đầu tư một số công trình dùng chung cho quy mô công suất 1.200MW.
- Dự án được áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, dùng vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài và các ngân hàng thương mại trong nước được phép cho Công ty vay vượt 15% vốn tự có của từng ngân hàng đối với dự án này.

Ngày 19/05/2004, Lễ Khởi công san nền Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 (NĐQN 1) đã được diễn ra.

Ngày 31/10/2005, Tổ chức Lễ ký Hợp đồng EPC cho Dự án NĐQN 1.

Ngày 02/04/2006, Tiến hành Lễ Khởi công xây dựng nhà máy chính của Dự án NĐQN 1.

Ngày 16/11/2006, Tổ chức Lễ ký hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 (NĐQN 2).

Ngày 28/05/2007, Nhà máy chính của Dự án NĐQN 2 đã được khởi công xây dựng tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long.

Ngày 12/05/2009, Tổ máy (TM) số 1 của Dự án NĐQN 1 đã chính thức được hòa đồng bộ lần đầu vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 3/2010 và được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) có điều kiện vào tháng 07/2011.

Ngày 02/6/2010, TM2 của Dự án NĐQN 1 được hòa đồng bộ vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 10/2010 và được cấp PAC có điều kiện vào tháng 04/2011.

Ngày 01/7/2012, cả 02 TM của Nhà máy NĐQN 1 chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Ngày 13/12/2012, TM3 của Dự án NĐQN 2 đã hòa đồng bộ lần đầu và chính thức phát điện vào hệ thống điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 6/2013 và được cấp PAC từ ngày 01/01/2014.

Ngày 09/9/2013, TM4 của Dự án Quảng Ninh 2 đã chính thức hoà đồng bộ lần đầu vào lưới điện Quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 01/2014 và được cấp PAC từ ngày 16/03/2014.

Ngày 01/6/2015, cả 02 TM của Nhà máy NĐQN 2 chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Ngày 13/01/2016, Công ty đã ký kết hợp đồng mua bán điện hợp nhất hai hợp đồng mua bán điện NĐQN 1 và NĐQN 2 với EVN số 01/2016/HĐ-NMĐ-QN.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện

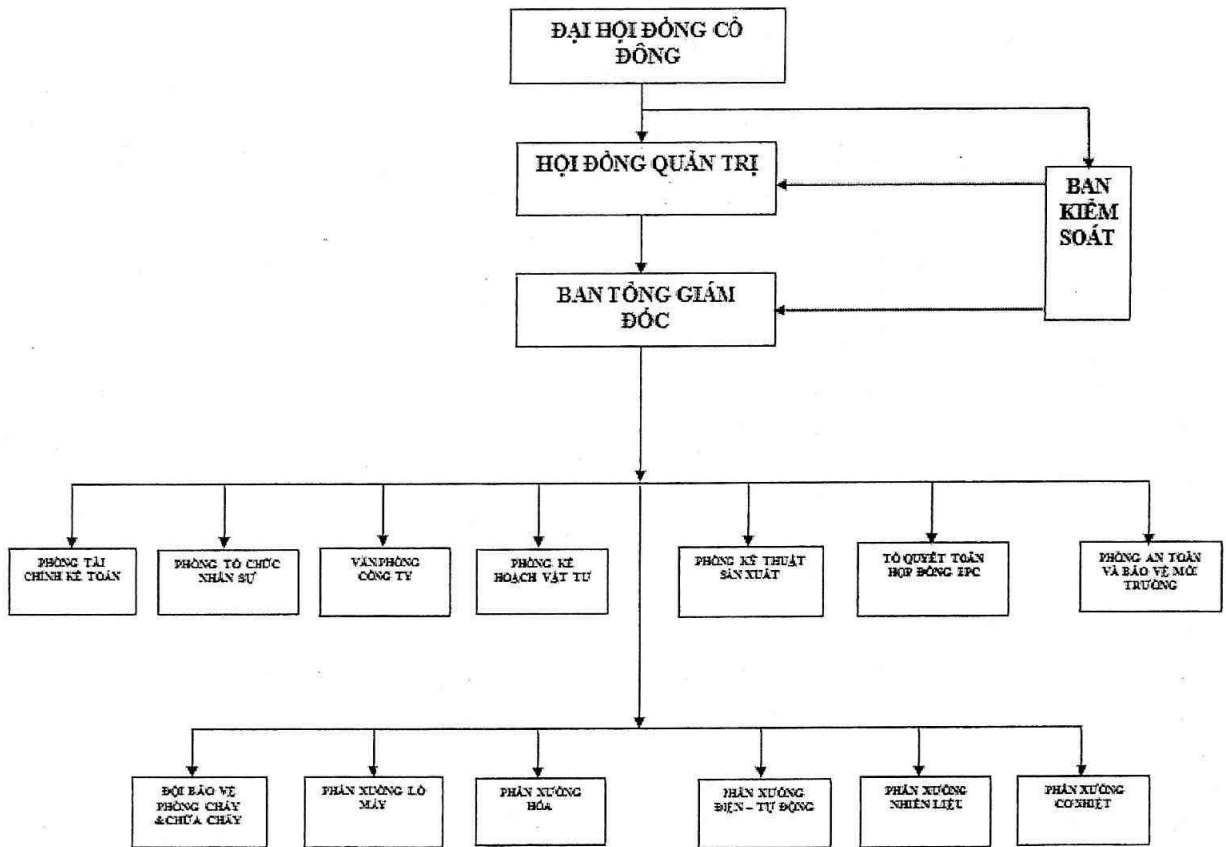
Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) *Mô hình quản trị*: Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty*: Gồm có 06 phòng ban, 01 Tổ Quyết toán hợp đồng EPC, 01 Đội Bảo vệ - Phòng cháy và chữa cháy và 05 Phân xưởng.

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy Công ty



c) *Các công ty con, công ty liên kết*: Không có

### 4. Định hướng phát triển

a) *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty*

- Đảm bảo vận hành các TM an toàn – liên tục – kinh tế. Sản lượng điện thương phẩm hàng năm theo thiết kế đạt từ 6,66 tỷ kWh trở lên (trong đó: Năm 2018 là 6,11 tỷ kWh).
- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) hàng năm ổn định, có hiệu quả và phần đầu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao với mức lợi nhuận đạt ở mức hợp lý.
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa, cải tạo nâng cấp máy móc thiết bị, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị đáp ứng nhu cầu điện năng của Hệ thống điện quốc gia. Tham gia thị trường phát điện cạnh tranh đầy đủ.
- Đảm bảo và phát triển vốn của các Cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động của Công ty.

### *b) Các chiến lược phát triển trung và dài hạn*

- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác; tạo niềm tin và đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.
- Tiếp tục kiến nghị với các cấp có thẩm quyền về thanh toán khoản lỗ CLTG theo quy định của hợp đồng mua bán điện, phấn đấu tình hình tài chính của Công ty từng bước ổn định.

### *c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty*

- Tiếp tục tìm kiếm Nhà đầu tư tham gia Dự án chế biến, khai thác và kinh doanh tro xỉ để góp phần cải tạo môi trường, tận dụng nguồn thu và nâng cao hiệu quả, lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Triển khai đầu tư và vận hành có hiệu quả Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy, đăng ký các yêu cầu về xử lý khí thải theo QCVN ...;
- Vận hành ổn định hệ thống kết nối, khai báo số liệu quan trắc môi trường tự động và hệ thống quan trắc nước làm mát bình ngưng theo yêu cầu của UBND tỉnh Quảng Ninh.
- Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Tích cực tham gia vào các chương trình an sinh xã hội của địa phương.
- Tận dụng hiệu quả nguồn nguyên vật liệu cũng như nguồn nhân lực lao động địa phương để phát triển sản xuất.

## **5. Các rủi ro**

- Rủi ro cạnh tranh phát điện trên thị trường điện, giữa các Nhà máy nhiệt điện với Nhiệt điện và giữa các Nhà máy nhiệt điện với Thủy điện.
- Rủi ro chênh lệch tỷ giá (CLTG) do hiện nay trong giá bán điện vẫn chưa được tính chi phí CLTG, dẫn đến Công ty vẫn phải trích bù CLTG.
- Các vật tư SCL, SCTX chủ yếu vẫn phải nhập khẩu do vậy tác động tỷ giá tăng làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất điện.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm của Công ty**

### **1. Hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### *a) Kết quả hoạt động sản xuất điện trong năm*

Trong năm 2017, do ảnh hưởng của diễn biến thời tiết rất bất lợi: Mưa nhiều so với trung bình nhiều năm, nhu cầu phụ tải hệ thống điện với các Nhà máy nhiệt điện ở mức thấp, dẫn đến các Nhà máy nhiệt điện không được ưu tiên huy động, phải giảm công suất. Bên cạnh đó, trong tháng 10/2017, thị trường phát điện cạnh tranh tạm ngừng hoạt động... Vì vậy đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình vận hành sản xuất của Công ty, sản lượng điện sản xuất, thương phẩm chưa đạt so với kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Sản lượng điện sản xuất là 5,79 tỷ kWh, đạt 80,4% so với KH năm 2017, bằng 81,6% so với thực hiện năm 2016;

- Sản lượng điện thương phẩm là 5,28 tỷ kWh, đạt 81,1% so với KH năm 2017 và bằng 81,8% so với thực hiện năm 2016.

*b) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế so với Kế hoạch năm*

|          |  |               |                |
|----------|--|---------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Lợi nhuận theo kế hoạch</b>                       | <b>332,29</b> | <b>Tỷ đồng</b> |
| <b>2</b> | <b>Lợi nhuận thực hiện (không bao gồm CLTG)</b>      | <b>817,4</b>  | <b>Tỷ đồng</b> |
| <b>3</b> | <b>Lợi nhuận thực hiện (bao gồm CLTG)</b>            | <b>708,9</b>  | <b>Tỷ đồng</b> |
|          | Trong đó:  |               |                |
|          | + Lợi nhuận hoạt động SXKD thông thường              | 731,9         | Tỷ đồng        |
|          | + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (bao gồm lỗ CLTG) | -104,5        | Tỷ đồng        |
|          | + Lợi nhuận khác                                     | 81,5          | Tỷ đồng        |

Năm 2017, lợi nhuận Công ty chưa tính ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá đến kỳ phải phân bổ là 817,4 tỷ đồng, Công ty thực hiện phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ là 20,4 tỷ đồng và phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2015 vào chi phí trong kỳ là 128,9 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận trước thuế năm 2017 của Công ty là 708,9 tỷ đồng.

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là 917 người, trong đó: Ban điều hành Công ty là 04 người.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành Công ty, bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

### **1 Ông Lê Duy Hạnh**

- \* Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- \* Giới tính: Nam
- \* Ngày tháng năm sinh: 16/08/1963
- \* Nơi sinh: Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh
- \* Quốc tịch: Việt Nam
- \* Dân tộc: Kinh
- \* Quê quán: Tam Giang – Yên Phong – Bắc Ninh.
- \* Địa chỉ thường trú: Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- \* Điện thoại: 091 2149281.
- \* Trình độ văn hóa: 10/10
- \* Số CMTND: 142074225 cấp ngày 12/01/2006 tại Hải Dương.
- \* Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hệ thống điện.
- \* Quá trình công tác:  
Từ 01/1986 – 04/1991 Công nhân vận hành Tua bin, phân xưởng Lò máy Nhà máy nhiệt điện Phả Lại.

|   |  |
|---|--|
| Từ 05/1991 – 04/1999                          | Kỹ thuật viên phân xưởng Lò máy Nhà máy nhiệt điện Phả Lại.  |
| Từ 05/1999 – 05/2000                          | Tổ trưởng tổ chuẩn bị sản xuất, Ban quản lý dự án nhiệt điện Phả Lại 2.  |
| Từ 06/2000 – 03/2003                          | Trưởng ca Nhà máy nhiệt điện Phả lại 2 (Dây chuyền 2).   |
| Từ 04/2003 – 09/2010                          | Phó quản đốc phân xưởng vận hành 2, Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại.  |
| Từ 10/2010 – 06/2014                          | Quản đốc phân xưởng vận hành 2, Bí thư Đảng ủy bộ phận phân xưởng vận hành 2, Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại.                                      |
| Từ 03/06/2014 – đến nay                       | Ủy viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh   |
| * Số cổ phần hiện đang nắm giữ                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đại diện sở hữu: 56.698.148 cổ phần của Tổng Công ty phát điện 1.</li> <li>• Sở hữu cá nhân: Không</li> </ul> |
| * Hành vi vi phạm pháp luật:                  | Không  |
| * Các khoản nợ đối với Công ty:               | Không  |
| * Lợi ích liên quan đối với Công ty:          | Lương và phụ cấp   |
| * Số cổ phần những người có liên quan         | Không  |
| <b>2 Ông Vũ Thanh Hải</b>                     |  |
| * Chức vụ hiện tại                            | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh  |
| * Giới tính:                                  | Nam  |
| * Ngày tháng năm sinh:                        | 01/01/1970   |
| * Nơi sinh:                                   | Hung Yên   |
| * Quốc tịch:                                  | Việt Nam   |
| * Dân tộc:                                    | Kinh   |
| * Quê quán:                                   | Hồng Quảng, Thanh Miện, Hải Dương.   |
| * Địa chỉ thường trú:                         | Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Quảng Ninh  |
| * Điện thoại                                  | 091 2530208  |
| * Trình độ văn hóa:                           | 12/12  |
| * Số CMTND:                                   | 101178358 cấp ngày 06/01/2014 tại Quảng Ninh   |
| * Trình độ chuyên môn:                        | Kỹ sư Hệ thống điện; Cử nhân kế toán   |
| * Quá trình công tác:<br>Từ 08/1989 - 06/2003 | Công nhân Nhà máy nhiệt điện Phả Lại.  |

|                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| Từ 07/2003 – 09/01/2004               | Kỹ thuật viên phân xưởng Vận hành điện kiểm nhiệt, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại        |
| Từ 10/01/2004 – 04/7/2004             | Chuyên viên phòng Kỹ thuật An toàn, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.           |
| Từ 05/7/2004 – 14/5/2006              | Chuyên viên phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.            |
| Từ 15/5/2006 -07/2009                 | Phó phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.                    |
| Từ 08/2009 – 06/9/2015                | Trưởng phòng kế hoạch vật tư Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                  |
| Từ 07/9/2015 đến nay                  | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh                              |
| * Số cổ phần hiện đang nắm giữ        | Sở hữu cá nhân: 33.000 Cổ phần   |
| * Hành vi vi phạm pháp luật:          | Không  |
| * Các khoản nợ đối với Công ty:       | Không  |
| * Lợi ích liên quan đối với Công ty:  | Lương và phụ cấp   |
| * Số cổ phần những người có liên quan | Không  |
| <b>3 Ông Ngô Sinh Nghĩa</b>           |  |
| * Chức vụ hiện tại                    | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh                              |
| * Giới tính:                          | Nam  |
| * Ngày tháng năm sinh:                | 02/12/1978   |
| * Nơi sinh:                           | Quảng Ninh   |
| * Quốc tịch:                          | Việt Nam   |
| * Dân tộc:                            | Kinh   |
| * Quê quán:                           | Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh  |
| * Địa chỉ thường trú:                 | Tổ 70 khu Lán Bè, TP Hạ Long, Quảng Ninh   |
| * Điện thoại                          | 091 2571155  |
| * Trình độ văn hóa:                   | 12/12  |
| * Số CMTND:                           | 022078000653 cấp ngày 16/06/2016 tại Quảng Ninh                                      |
| * Trình độ chuyên môn:                | Kỹ sư Điều khiển tự động   |
| * Quá trình công tác:                 |  |
| Từ 08/2002 – 12/2003                  | Công nhân Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long, TP Hạ Long tỉnh Quảng Ninh. |
| Từ 01/2004 – 02/2007                  | Công nhân Nhà máy điện Ưông Bí, TP Ưông Bí   |

|                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| Từ 03/2007 – 10/2009                  | tỉnh Quảng Ninh.<br>Chuyên viên phòng Kỹ thuật an toàn, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh. |
| Từ 11/2009 - 12/2010                  | Kỹ sư Phân xưởng Điện-Tự động, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                          |
| Từ 01/2011 - 14/9/2011                | Trưởng ca vận hành nhà máy, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                             |
| Từ 15/9/2011 - 09/2013                | Phó trưởng phòng Kỹ thuật An toàn, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                      |
| Từ 10/2013 - 10/2014                  | Phó Quản đốc phụ trách Phân xưởng Điện-Tự động Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.          |
| Từ 11/2014 – 14/6/2016                | Quản đốc Phân xưởng Điện-Tự động, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                       |
| Từ 15/6/2016 – đến nay                | Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                                      |
| * Số cổ phần hiện đang nắm giữ        | Sở hữu cá nhân: Không  |
| * Hành vi vi phạm pháp luật:          | Không  |
| * Các khoản nợ đối với Công ty:       | Không  |
| * Lợi ích liên quan đối với Công ty:  | Lương và phụ cấp   |
| * Số cổ phần những người có liên quan | Không  |
| <b>4 Ông Trần Vũ Linh</b>             |  |
| * Chức vụ hiện tại                    | Kế toán trưởng   |
| * Giới tính:                          | Nam  |
| * Ngày tháng năm sinh:                | 02/10/1985   |
| * Nơi sinh:                           | Quảng Yên, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh   |
| * Quốc tịch:                          | Việt Nam   |
| * Dân tộc:                            | Kinh   |
| * Quê quán:                           | Phù Long, Mỹ Lộc, Nam Định   |
| * Địa chỉ thường trú:                 | Cao Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh   |
| * Điện thoại                          | 094 6751188  |
| * Trình độ văn hóa:                   | 12/12  |
| * Số CMTND:                           | 100842901 cấp ngày 09/12/2009 tại Quảng Ninh   |
| * Trình độ chuyên môn:                | Thạc sĩ Quản lý kinh tế; Cử nhân Kế toán doanh nghiệp  |
| * Quá trình công tác:                 |  |
| Từ 12/2007 – 19/3/2015                | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                    |



|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| Từ 20/3/2015 – 24/4/2016              | Phó trưởng phòng Tài chính kế toán, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                  |
| Từ 25/4/2016 – 02/2017                | Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng Tài chính kế toán, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh. |
| Từ 01/3/2017 – 15/11/2017             | Trưởng phòng Tài chính kế toán, Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh.                      |
| Từ 16/11/2017 đến nay                 | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh  |
| * Số cổ phần hiện đang nắm giữ        | Không   |
| * Hành vi vi phạm pháp luật:          | Không   |
| * Các khoản nợ đối với Công ty:       | Không   |
| * Lợi ích liên quan đối với Công ty:  | Lương và phụ cấp  |
| * Số cổ phần những người có liên quan | Không   |

a) Những thay đổi trong Ban điều hành: Bổ nhiệm ông Trần Vũ Linh giữ chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/11/2017.

b) Trong năm 2017, Công ty duy trì sự ổn định về việc làm và thu nhập cho người lao động Công ty. Công ty tiếp tục thực hiện bố trí sắp xếp, phân công lao động một số bộ phận, đơn vị, áp dụng Hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, đào tạo kiến thức, kỹ năng lao động cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động trong Công ty.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án

a) *Các khoản đầu tư lớn:* Trong năm 2017, Công ty thực hiện đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Quảng Ninh 2 theo yêu cầu quy định về môi trường QCVN 22:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện. Dự án được HĐQT công ty phê duyệt tại quyết định số 358/QĐ-NĐQN ngày 03/4/2017.

#### ➤ Mục tiêu Dự án

- Khí thải của nhà máy ở chế độ khởi động, tải định mức (RO) đến tải lớn nhất của lò hơi (BMCR) đáp ứng yêu cầu về thông số phát thải bụi, NO<sub>x</sub> theo QCVN 22:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

- Tuổi thọ thiết bị: Đồng bộ với tuổi thọ của nhà máy >25 năm (do tuổi thọ chung của Dự án nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 & Quảng Ninh 2 là 30 năm, nhà máy đã vận hành được 05 năm nên tuổi thọ thiết bị của Dự án nâng cấp cải tạo xử lý khí thải là 25 năm).

- Hệ thống vận hành tự động, tích hợp DCS và PLC (tương đương với công nghệ tự động hóa hiện tại của Nhà máy).

- Hệ thống dầu nhiên liệu: Chuyển đổi từ dầu FO sang sử dụng dầu DO làm việc an toàn, tin cậy, đáp ứng yêu cầu vận hành của lò hơi, hạn chế khói bụi ngay từ khi khởi động lò, đảm bảo môi trường sạch và cảnh quan tốt hơn.

➤ **Phạm vi công việc của Dự án:**

Với mục tiêu trên, phạm vi công việc của Dự án bao gồm các nội dung chính như sau:

- Đầu tư mới hệ thống xử lý NO<sub>x</sub> trong khí thải lò hơi của các TM với công nghệ có sử dụng chất xúc tác SCR.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP).

- Cải tạo, thay thế một số trang thiết bị của hệ thống dầu FO hiện tại phù hợp với yêu cầu cho sử dụng dầu DO.

➤ **Tình hình thực hiện gói thầu EPC của Dự án:**

- Gói thầu EPC số 5 (Thiết kế cung cấp vật tư thiết bị lắp đặt và cải tạo hệ thống lọc bụi ESP) : Đấu thầu quốc tế 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ.

+ Phát hành HSMT: Ngày 21/6/2017

+ Mở thầu: Ngày 01/8/2017

- Gói thầu EPC số 6 (Thiết kế cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt Hệ thống khử NO<sub>x</sub>): Đấu thầu quốc tế 02 giai đoạn 02 túi hồ sơ.

✓ Giai đoạn 1:

+ Phát hành HSMT: Ngày 20/6/2017

+ Mở thầu: Ngày 30/7/2017

✓ Giai đoạn 2:

+ Phát hành HSMT: Ngày 27/10/2017

+ Mở thầu: Ngày 06/12/2017

Liên Công ty đã hoàn thành thương thảo và đã thống nhất hoàn thiện nội dung Hợp đồng với các Nhà thầu được lựa chọn và đang chờ các cấp có thẩm quyền phê duyệt giá bán điện chính thức do hình thành Dự án để triển khai ký kết chính thức các Hợp đồng EPC của Dự án.

- Gói thầu ngoài EPC: Thực hiện đảm bảo tiến độ đồng bộ với các gói thầu EPC.

➤ **Một số công việc khác:**

- Bộ Công Thương đã có văn bản số 502/BCT-ĐTĐL ngày 17/01/2017 cho phép điều chỉnh giá điện do hình thành dự án nâng cấp xử lý khí thải. Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN đã có văn bản số 828/EVN-TTĐ ngày 22/2/2018 gửi Cục điều tiết Điện lực - Bộ Công Thương đề nghị cho phép bổ sung chi phí đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải vào giá điện Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1&2;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản số 411/BTNMT-TCMT ngày 6/2/2017 cho phép thông qua vấn đề bảo vệ môi trường Dự án nâng cấp cải tạo xử lý khí thải;

- Hiện Công ty đang làm việc với các Ngân hàng, các tổ chức tín dụng để hoàn thiện thủ tục, ký kết hợp đồng vay vốn thực hiện dự án.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

#### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu  | Năm 2016   | Năm 2017   | % tăng giảm |
|---|------------|------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản                                  | 15.459.303 | 14.048.763 | -9,1%       |
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10) | 8.738.014  | 8.210.345  | -6,0%       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (mã số 30)          | 384.444    | 632.956    | 64,6%       |
| Lợi nhuận khác (mã số 40)                             | -17.824    | 75.932     | 526,0%      |
| Lợi nhuận trước thuế (mã số 50)                       | 366.620    | 708.889    | 93,4%       |
| Lợi nhuận sau thuế (mã số 60)                         | 366.620    | 708.889    | 93,4%       |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức                            | -          | -          | -           |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu   | 2016  | 2017  |
|--|-------|-------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</b>                       |       |       |
| - Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/Nợ ngắn hạn): (lần)         | 0,60  | 0,92  |
| - Hệ số thanh toán nhanh (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn): (lần) | 0,51  | 0,73  |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</b>                                |       |       |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản (lần)                                    | 0,81  | 0,74  |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)                                  | 4,38  | 2,79  |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                         |       |       |
| - GVHB (giá vốn hàng bán)/HTK (hàng tồn kho) bình quân (lần)     | 28,04 | 17,09 |
| - Doanh thu thuần/ Tổng tài sản (lần)                            | 0,57  | 0,58  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                          |       |       |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)                         | 4,20  | 8,63  |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)                          | 12,76 | 19,1  |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)                            | 2,37  | 5,05  |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (%)          | 4,40  | 7,71  |

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phần: 450.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do.

b) Cơ cấu cổ đông

| TT  | Tên cổ đông        | Số lượng cổ<br>đông | Số lượng cổ phần<br>năm giữ | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) |
|-----|--------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------|
| I.  | Cổ đông trong nước | 670                 | 450.000.000                 | 100%                 |
| 1.  | Tổ chức            | 10                  | 444.087.119                 | 98,69%               |
| 2.  | Cá nhân            | 660                 | 5.912.881                   | 1,31%                |
| II. | Cổ đông nước ngoài | 0                   | 0                           | 0                    |
|     | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>670</b>          | <b>450.000.000</b>          | <b>100</b>           |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2017, Công ty không thay đổi vốn điều lệ,

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Nguyên vật liệu chính sử dụng trong sản lượng điện bao gồm:
  - + Tổng lượng than đốt là 2.863.328 tấn.
  - + Tổng lượng dầu đốt kèm và khởi động là 11.865 tấn.
- Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu được tái chế sử dụng:
  - + Tổng khối lượng tro xỉ thải ra: 944.898 tấn.
  - + Khối lượng tro xỉ tái sử dụng cho mục đích khác (bán ra làm nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng) là 246.500 tấn, đạt 26,2%.

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp, bao gồm:
  - + Năng lượng nhiệt tỏa ra thông qua quá trình đốt than, dầu trong lò hơi.
  - + Năng lượng điện để phục vụ công tác bảo dưỡng, sửa chữa và phát điện là 9,72% (tương đương 562,91 triệu kWh).
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Để thực hiện công tác sử dụng tiết kiệm năng lượng điện, năng lượng nhiệt hiệu quả Công ty đang thực hiện các công tác như sau:
  - + Thuê Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc, hiệu chỉnh lại chế độ cháy của lò hơi tăng khả năng trao đổi nhiệt và nâng cao chế độ cháy của lò.
  - + Triển khai chương trình tiết kiệm điện tự dùng trong nhà máy và thực hiện kế hoạch kiểm toán năng lượng theo quy định của Bộ Công thương.

- Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Do đang trong quá trình triển khai nên Công ty chưa đăng ký và chưa có báo cáo kết quả sáng kiến tiết kiệm năng lượng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

#### 6.3. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng, bao gồm:

+ Nước ngọt: Công ty ký Hợp đồng mua nước với Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh từ nguồn nước ngọt Hồ Cao Vân, lượng nước ngọt sử dụng trong năm 2017 là 2.865.624 m<sup>3</sup>.

+ Nước tuần hoàn: Nguồn cung cấp nước tự nhiên từ Sông Diễn Vọng, lượng nước sử dụng trong năm 2017 là 1.011.172.428 m<sup>3</sup>.

- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và sử dụng: Nước sau xử lý của hệ thống nước thải công nghiệp được đưa vào sử dụng tại hệ thống thải xỉ, tổng lượng nước tái chế là 831.528 m<sup>3</sup>, chiếm 30,96 %.

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2017, Công ty luôn luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường các chỉ tiêu môi trường của Nhà máy như khí thải, nước thải ... nằm trong giới hạn cho phép.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động của Công ty tính đến 31/12/2017 là 917 người, mức lương bình quân toàn Công ty năm 2017 là 16,8 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn: Công ty tổ chức các khu vực làm việc khang trang, thoáng mát. Công nhân vận hành trực tiếp được Công ty bố trí làm việc tại các bốt trực đảm bảo ánh sáng và thoáng khí. Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định của Nhà nước như: Quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng,... Công ty tổ chức bộ phận chuyên trách về công tác an toàn lao động và xây dựng hệ thống mạng lưới an toàn vệ sinh viên nhằm đảm bảo cao nhất an toàn lao động trong Công ty.

- Chế độ bảo hiểm: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước.

- Chế độ chăm sóc sức khỏe: Công ty thực hiện đầy đủ chế độ khám sức khỏe định kỳ; khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; đo, kiểm tra môi trường lao động; tổ chức cấp phát hiện vật bồi dưỡng cho lao động làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm; tổ chức cho người lao động đi nghỉ dưỡng sức, phục hồi chức năng để tái tạo sức lao động theo quy định. Bộ phận y tế của Công ty luôn thường trực 24/24h để cấp thuốc, sơ cứu những rủi ro về sức khỏe người lao động.

- Công ty thường xuyên phối hợp với công đoàn cơ sở, công đoàn bộ phận hỗ trợ giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Công ty chú trọng nâng cao hiệu quả quản lý lao động, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực. Tập trung công tác đào tạo theo chiều sâu để nâng cao chất lượng lao động. Nâng cao chất lượng đào tạo từ các khâu nội dung chương trình, chất lượng giảng viên và chú trọng khâu kiểm tra, sát hạch sau quá trình đào tạo; người lao động thông thạo nhiều kỹ năng công việc, có khả năng đảm nhiệm nhiều vị trí trong dây chuyền.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong năm 2017, Công đoàn Công ty cùng các cấp, ngành, cơ quan đoàn thể trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện nghĩa vụ với cộng đồng địa phương và các hoạt động đầu tư, phát triển cộng đồng với tổng số tiền hơn 468 triệu đồng.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Bảng chỉ tiêu chính thực hiện năm 2017

| TT | Nội dung  | Đơn vị tính    | KH năm 2017 | TH Năm 2017 | So sánh (%) |
|----|---|----------------|-------------|-------------|-------------|
| 1  | Sản lượng điện sản xuất                                 | Tỷ kWh         | 7,02        | 5,792       | 80%         |
| 2  | SL điện bán cho EVN                                     | Tỷ kWh         | 6,515       | 5,282       | 81%         |
| 3  | Tổng doanh thu  | Tỷ đồng        | 9.161,2     | 8.301,6     | 91%         |
| 4  | Tổng chi phí  | Tỷ.đồng        | 8.828,9     | 7.484,2     | 85%         |
| 5  | Tổng lợi nhuận (chưa tính ảnh hưởng của CLTG)           | Tỷ đồng        | 332,3       | 817,4       | 246%        |
| 6  | Chênh lệch tỷ giá                                       | Tỷ đồng        | -           | -           | -           |
| -  | <i>Phát sinh trong kỳ</i>                               | <i>Tỷ đồng</i> | -           | 20,4        | -           |
| -  | <i>Lỗ CLTG năm trước chuyển sang</i>                    | <i>Tỷ đồng</i> | -           | -128,9      | -           |
| 7  | Lợi nhuận đã gồm CLTG trong kỳ và năm trước chuyển sang | Tỷ đồng        | -           | 708,9       | -           |
| 8  | Tổng lợi nhuận (sau thuế)                               | Tỷ đồng        | -           | 708,9       | -           |
| 9  | Cổ tức  | Tỷ đồng        | -           | -           | -           |

Năm 2017, Công ty có lợi nhuận SXKD sau thuế là 708,9 tỷ đồng, tuy nhiên do Công ty đang phải chịu khoản lỗ lũy (tỷ giá) kế từ các năm trước chuyển sang là 1.483,5 tỷ đồng, do đó Công ty không tiến hành trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông.

#### 2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Năm 2017, về cơ bản các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đều đạt so với mục tiêu Kế hoạch đề ra. Để có được kết quả khả quan này, trong năm qua Ban điều hành Công ty đã có những cải tiến về cơ cấu tổ chức, quản lý và chính sách như:

- Nâng cao năng lực và hiệu quả, hiệu lực công tác điều hành; thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật tối ưu; quyết liệt, sâu sát và kỷ luật nghiêm minh trong công việc điều hành.
- Thực hiện sắp xếp, điều chỉnh, luân chuyển cán bộ công nhân viên hợp lý, hiệu quả, phù hợp với tình hình SXKD gọn nhẹ và năng động hơn.
- Công ty luôn chủ động nắm bắt những cơ hội thuận lợi và điều hành linh hoạt trong công tác Thị trường điện phát điện cạnh tranh để mang lại kết quả tích cực và hiệu quả kinh tế
- Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ công nhân vận hành đã từng bước được nâng cao, làm chủ được quy trình công nghệ kết quả là số lần sự cố trong năm 2017 (14 lần) giảm 03 lần so với năm 2016.
- Thực hiện đề án tối ưu hóa chi phí trong mua sắm và sản xuất; nâng cao năng suất lao động.
- Thực hiện và tăng cường các biện pháp kiểm soát.
- Công tác tự kiểm tra và kiểm soát nội bộ được tăng cường trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.
- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị Công ty.

### 3. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                           | 2016              | 2017              | % biến động |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   | <b>1.986.982</b>  | <b>2.490.639</b>  | <b>25%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền  | 300.617           | 319.788           | 6%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn |                   | 1.500             |             |
| Phải thu khách hàng       | 1.373.891         | 1.645.303         | 20%         |
| Trả trước cho người bán   | 2.323             | 566               | -76%        |
| Các khoản phải thu khác   | 22.323            | 23.417            | 5%          |
| Hàng tồn kho              | 287.827           | 500.065           | 74%         |
| Tài sản lưu động khác     |                   |                   |             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>    | <b>13.472.321</b> | <b>11.558.124</b> | <b>=14%</b> |
| Phải thu dài hạn          |                   |                   |             |
| Tài sản cố định           | 13.371.368        | 11.475.814        | -14%        |

|                          | 2016              | 2017              | % biến động |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.000             |                   |             |
| XDCB dở dang             | 2.396             | 5.439             | 127%        |
| Tài sản dài hạn khác     | 93.558            | 76.871            | -18%        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>      | <b>15.459.303</b> | <b>14.048.763</b> | <b>-9%</b>  |

Tổng tài sản của công ty tại ngày 31/12/2017 là: 14.048.763 triệu đồng, giảm 9% so với cuối năm 2016, tổng tài sản giảm chủ yếu do tài sản dài hạn tại ngày 31/12/2017 giảm từ 13.472.321 triệu đồng xuống 11.558.124 triệu đồng (giảm 14%).

Tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là 2.490.639 triệu đồng (tăng 25% so với thời điểm ngày 31/12/2016), chủ yếu do khoản mục phải thu khách hàng và hàng tồn kho tăng.

*b) Tình hình nợ phải trả*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|                            | 2016              | 2017              | % biến động   |
|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>         | <b>12.585.941</b> | <b>10.337.613</b> | <b>-17,9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>         | <b>3.299.489</b>  | <b>2.721.509</b>  | <b>-17,5%</b> |
| Phải trả người bán         | 999.568           | 544.160           | -46%          |
| Người mua trả tiền trước   | 308               | 169               | -45%          |
| Vay và nợ ngắn hạn         | 1.965.751         | 1.945.665         | -1%           |
| Thuế phải nộp              | 31.261            | 3.155             | -90%          |
| Phải trả người lao động    | 76.767            | 75.907            | -1%           |
| Chi phí phải trả           | 176.933           | 148.097           | -16%          |
| Các khoản phải trả khác    | 13.106            | 2.954             | -77%          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 33.176            |                   | -100%         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi   | 2.616             | 1.402             | -46%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>          | <b>9.286.452</b>  | <b>7.616.104</b>  | <b>-18,0%</b> |
| Vay và nợ dài hạn          | 9.286.452         | 7.616.104         | -18,0%        |

Tổng nợ phải trả tại 31/12/2017 của Công ty giảm 2.248.328 triệu đồng, (trương đương 17,9%) so với thời điểm 31/12/2016, trong đó khoản mục nợ dài hạn giảm 18,0% và khoản mục nợ ngắn hạn giảm 17,5%. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2017 Công ty thực hiện tốt công tác trả nợ gốc vay và thanh toán công nợ với các nhà cung cấp.



#### **4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Công ty đã cơ bản sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu SXKD, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu của Công ty hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

Hàng năm Công ty sửa đổi, bổ sung, xây dựng các quy chế quản lý nội bộ và cập nhật các thông tin cho phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu SXKD của Công ty.

#### **5. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Tiến hành hiệu chỉnh các TM để đảm bảo các TM vận hành ổn định, liên tục, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Xây dựng kế hoạch dần thay thế các thiết bị chính TM có chất lượng tốt hơn, ổn định hơn.

Công ty sẽ tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để Công ty ổn định phát triển một cách bền vững.

Tham gia thị trường bán lẻ cạnh tranh theo lộ trình của Chính phủ.

#### **6. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán tuân thủ**

Công ty đang thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá (CLTG) do đánh giá lại các khoản vay và nợ phải trả tại ngày 31/12/2015 theo công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 8/3/2016 “Về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015”, được Thủ tướng chính phủ chấp thuận theo văn bản số 2239/VPCP-KTKH ngày 4/4/2016. Theo đó khoản lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 với giá trị 515.758.518.279 đồng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính của năm 2017 là 128.900.000.000 đồng. Số lỗ CLTG còn lại 257.800.000.000 đồng được phân bổ trong 2 năm tiếp theo từ năm 2018 đến năm 2019.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HDQT) về hoạt động của Công ty**

#### **1. Đánh giá của HDQT về các mặt hoạt động của Công ty**

- Về sản xuất kinh doanh: Năm 2017, tổng sản lượng điện thương phẩm Công ty đạt 5,282 tỷ kWh, tổng doanh thu đạt 8.301,6 tỷ đồng, tổng chi phí là 7.484,2 tỷ đồng, lợi nhuận (chưa tính ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá) là 817,4 tỷ đồng cao hơn 485,1 tỷ đồng so với kế hoạch. Các TM vận hành ổn định, đảm bảo phương thức điều độ hệ thống điện quốc gia, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đều đạt và thấp hơn so với kế hoạch/phương án giá điện.

- Về công tác Thị trường điện: Công ty đã hoàn thành tốt công tác vận hành thị trường điện và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong năm 2017. Về công tác thanh toán, Công ty đã lập hồ sơ thanh toán đảm bảo đúng tiến độ và tính chính xác của số liệu thanh toán với Công ty mua bán điện.

- Về công tác tài chính: Năm 2017, Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, đảm bảo hoạt động này luôn luôn minh bạch và tuân thủ pháp luật. Công ty đã cân đối, tối ưu dòng tiền nhằm hạn chế tối đa chi phí vay vốn lưu động để thanh toán các chi phí phát sinh cho hoạt động SXKD.

- Về việc quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành: Trong năm, Công ty đã cơ bản hoàn thành công tác quyết toán vốn Dự án Quảng Ninh 1, hiện đang trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị quyết toán. Đối với Dự án Quảng Ninh 2, Công ty đã hoàn thành công tác đàm phán quyết toán hợp đồng EPC với Nhà thầu EPC, Công ty đã lập xong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và đang hoàn thiện các thủ tục để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán Dự án.

- Trong năm, Công ty tiếp tục ban hành, sửa đổi bổ sung các quy định quản trị nội bộ, tạo hành lang pháp lý, định hướng các hoạt động của Công ty theo hướng khoa học, hợp lý bám sát các quy định hiện hành của pháp luật.

## **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty**

- Theo định hướng của HĐQT, Ban điều hành Công ty đứng đầu là Tổng Giám đốc đã thực hiện nhiều giải pháp trong sản xuất đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật luôn thấp hơn kế hoạch/phương án giá điện. Các TM đã vận hành ổn định, tin cậy hơn và chủ động linh hoạt tham gia thị trường phát điện. Kết thúc năm 2017, các chỉ tiêu SXKD đều đạt và vượt so với mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Trong vấn đề quản lý và điều hành SXKD, Ban điều hành Công ty đã thực thi kỷ luật nghiêm khắc và quyết liệt, đồng bộ hơn rất nhiều. Các chế độ thưởng phạt đã gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động và nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.

## **3. Kế hoạch định hướng của hội đồng quản trị**

- HĐQT tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện kiểm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành theo Nghị quyết HĐQT, các kiến nghị của BKS Công ty. Định kỳ hàng tháng Chủ tịch HĐQT làm việc trực tiếp với Tổng Giám đốc và Ban điều hành để kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết HĐQT, đánh giá, đôn đốc và chỉ đạo kịp thời để giải quyết các vướng mắc tồn tại trong quá trình thực hiện. Đồng thời, HĐQT triển khai áp dụng chế tài xử lý thưởng phạt, chỉ đạo cải tổ bộ máy điều hành để đáp ứng kịp thời các vấn đề trong điều hành SXKD, ĐTXD hoàn thành mục tiêu ĐHĐCĐ đề ra.

- Trong năm 2018, tiếp tục ban hành bổ sung và triển khai các quy chế, quy định quản lý nội bộ đến từng bộ phận, người lao động; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh quy chế dân chủ cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí của người lao động trong Công ty; Xây dựng văn hoá Công ty phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

- Tiếp tục nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của Ban điều hành và bộ máy lãnh đạo của các đơn vị thông qua việc thực hiện các giải pháp về tổ chức, nhân sự và nghiêm túc tuân thủ các quy chế quản lý nội bộ.

## V. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty (*chi tiết kèm theo*) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 được lập đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính ...)/.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- UBCKNN;
- <http://www.quangninhhtpc.com>;
- Lưu: VT, KH.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Duy Hạnh**

1. *Chlorophyll a* (Chl a)  
2. *Chlorophyll b* (Chl b)  
3. *Carotenoids* (Carotenes and Xanthophylls)  
4. *Phycobilins* (Phycocyanin and Allophycocyanin)

1. *Chlorophyll a* (Chl a) is the primary photosynthetic pigment in most plants and algae. It is a green pigment that absorbs light energy in the blue-violet and red-orange regions of the visible spectrum. Chl a is essential for the light-dependent reactions of photosynthesis, where it converts light energy into chemical energy.

2. *Chlorophyll b* (Chl b) is an accessory pigment found in green plants and algae. It absorbs light energy in the blue and orange-red regions of the spectrum and transfers the energy to Chl a. Chl b is also involved in the light-harvesting complex, which captures light energy and transfers it to the reaction center.

3. *Carotenoids* (Carotenes and Xanthophylls) are accessory pigments that absorb light energy in the blue and green regions of the spectrum. They transfer energy to Chl a and Chl b. Carotenoids also play a role in photoprotection, helping to dissipate excess light energy and prevent damage to the photosynthetic apparatus.

4. *Phycobilins* (Phycocyanin and Allophycocyanin) are accessory pigments found in cyanobacteria and red algae. They absorb light energy in the green and blue regions of the spectrum and transfer energy to Chl a. Phycobilins are part of the phycobilisome, a light-harvesting complex that captures light energy and transfers it to the reaction center.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Báo cáo tài chính cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 5700434869

ngày 10 tháng 6 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869 ngày 10 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Nam Thắng  
Ông Lê Duy Hạnh  
Ông Lê Văn Ánh  
Ông Nguyễn Đức Luyện  
Ông Nguyễn Trọng Hiền  
Ông Đặng Huy Vũ  
Ông Phùng Văn Sinh

Chủ tịch (*đến ngày 31/12/2017*)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đăng Dung  
Ông Huỳnh Văn Khánh  
Ông Phạm Việt Cường  
Ông Ngô Văn Điện  
Bà Vũ Thị Hoàng Yến

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Duy Hạnh  
Ông Vũ Thanh Hải  
Ông Ngô Sinh Nghĩa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh  
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2018 được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii).

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-083



Đào Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>   |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140) | <b>100</b>   |                    | <b>2.490.639.383.120</b>  | <b>1.986.981.682.402</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>319.787.794.331</b>    | <b>300.616.744.710</b>    |
| Tiền   | 111          |                    | 319.787.794.331           | 300.616.744.710           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b>   |                    | <b>1.500.000.000</b>      | <b>-</b>                  |
| Chứng khoán kinh doanh                                   | 121          |                    | 1.500.000.000             | -                         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>   |                    | <b>1.669.285.946.511</b>  | <b>1.398.537.811.472</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131          | 5                  | 1.645.302.603.333         | 1.373.891.295.171         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132          |                    | 565.996.073               | 2.323.288.657             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136          |                    | 23.417.347.105            | 22.323.227.644            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>   | <b>6</b>           | <b>500.065.642.278</b>    | <b>287.827.126.220</b>    |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 500.065.642.278           | 287.827.126.220           |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)  | <b>200</b>   |                    | <b>11.558.123.875.376</b> | <b>13.472.321.461.023</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>   |                    | <b>11.475.814.160.277</b> | <b>13.371.367.597.968</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221          | 7                  | 11.473.629.969.250        | 13.369.047.767.249        |
| Nguyên giá   | 222          |                    | 21.478.886.792.699        | 21.422.360.929.663        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223          |                    | (10.005.256.823.449)      | (8.053.313.162.414)       |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227          |                    | 2.184.191.027             | 2.319.830.719             |
| Nguyên giá   | 228          |                    | 5.431.990.553             | 4.075.908.153             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229          |                    | (3.247.799.526)           | (1.756.077.434)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>240</b>   |                    | <b>5.439.059.474</b>      | <b>2.396.184.463</b>      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 242          |                    | 5.439.059.474             | 2.396.184.463             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                          | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>5.000.000.000</b>      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 253          |                    | -                         | 5.000.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b>   |                    | <b>76.870.655.625</b>     | <b>93.557.678.592</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261          |                    | 551.159.814               | 54.200.000                |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn              | 263          |                    | 76.319.495.811            | 93.503.478.592            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)            | <b>270</b>   |                    | <b>14.048.763.258.496</b> | <b>15.459.303.143.425</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND         | 1/1/2017<br>VND           |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>10.337.612.766.734</b> | <b>12.585.941.375.300</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>2.721.508.408.533</b>  | <b>3.299.488.972.500</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 8           | 544.160.237.052           | 999.568.334.336           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 168.540.164               | 308.461.927               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 9           | 3.155.398.565             | 31.261.022.247            |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 75.906.788.450            | 76.767.152.045            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 10          | 148.096.826.862           | 176.933.416.311           |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |             | 2.953.601.899             | 13.106.196.435            |
| Vay ngắn hạn                                 | 320        | 11(a)       | 1.945.664.761.930         | 1.965.751.454.778         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |             | -                         | 33.176.933.019            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 1.402.253.611             | 2.616.001.402             |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>7.616.104.358.201</b>  | <b>9.286.452.402.800</b>  |
| Vay dài hạn                                  | 338        | 11(b)       | 7.616.104.358.201         | 9.286.452.402.800         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>3.711.150.491.762</b>  | <b>2.873.361.768.125</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>12</b>   | <b>3.711.150.491.762</b>  | <b>2.873.361.768.125</b>  |
| Vốn cổ phần                                  | 411        | 13          | 4.500.000.000.000         | 4.500.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 4.500.000.000.000         | 4.500.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 230.890.628.441           | 230.890.628.441           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | (257.800.000.000)         | (386.700.000.000)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 12.696.830.922            | 12.696.830.922            |
| Lỗ lũy kế                                    | 421        |             | (774.636.967.601)         | (1.483.525.691.238)       |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước               | 421a       |             | (1.483.525.691.238)       | (1.850.145.518.287)       |
| - LNST chưa phân phối năm nay                | 421b       |             | 708.888.723.637           | 366.619.827.049           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>14.048.763.258.496</b> | <b>15.459.303.143.425</b> |

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân  
 Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hạnh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2017 VND                 | 2016 VND                 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b> | <b>15</b>   | <b>8.210.344.919.992</b> | <b>8.738.013.764.956</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>16</b>   | <b>6.731.176.280.686</b> | <b>7.286.591.053.887</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>1.479.168.639.306</b> | <b>1.451.422.711.069</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 17          | 30.174.631.513           | 15.437.308.035           |
| Chi phí tài chính   | 22        | 18          | 803.549.308.072          | 1.014.467.101.833        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 668.889.905.385          | 774.943.815.601          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 19          | 72.837.520.547           | 67.948.989.185           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>632.956.442.200</b>   | <b>384.443.928.086</b>   |
| Thu nhập khác   | 31        | 20          | 87.065.637.752           | 2.154.379.938            |
| Chi phí khác  | 32        |             | 11.133.356.315           | 19.978.480.975           |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>75.932.281.437</b>    | <b>(17.824.101.037)</b>  |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>708.888.723.637</b>   | <b>366.619.827.049</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                      | <b>51</b> | <b>22</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>708.888.723.637</b>   | <b>366.619.827.049</b>   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           |             |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 23          | 1.575                    | 815                      |

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân  
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>2017</b>              | <b>2016</b>              |
|---|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |               |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b> |               | <b>708.888.723.637</b>   | <b>366.619.827.049</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |               |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |               | 1.956.427.950.105        | 1.954.219.475.989        |
| Các khoản dự phòng  | 03        |               | (33.176.933.019)         | 33.176.933.019           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |               | (19.257.369.525)         | 110.697.966.905          |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |               | (4.036.724.504)          | 1.517.322.237            |
| Chi phí lãi vay   | 06        |               | 668.889.905.385          | 774.943.815.601          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm  | 07        |               | 128.900.000.000          | 129.058.518.279          |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |               | (83.982.132.727)         | -                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> |               | <b>3.322.653.419.352</b> | <b>3.370.233.859.079</b> |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |               | (270.748.135.039)        | 97.321.574.991           |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |               | (111.072.400.550)        | (76.778.779.189)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        |               | (61.245.669.024)         | (310.499.293.640)        |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |               | (496.959.814)            | 23.733.248.685           |
|   |           |               | <b>2.879.090.254.925</b> | <b>3.104.010.609.926</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |               | (703.574.058.773)        | (798.358.538.495)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |               | (1.213.747.791)          | (764.332.994)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |               | <b>2.174.302.448.361</b> | <b>2.304.887.738.437</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |               |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21        |               | (491.536.728.707)        | (41.094.231.231)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 22        |               | 237.058.661              | 278.818.182              |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 26        |               | 5.390.000.000            | -                        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   | 27        |               | 2.272.086.205            | 3.026.042.777            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |               | <b>(483.637.583.841)</b> | <b>(37.789.370.272)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2017<br>VND                | 2016<br>VND                |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |           |             |                            |                            |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 358.057.639.877            | 40.799.935.204             |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.029.551.454.776)        | (2.077.167.459.397)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(1.671.493.814.899)</b> | <b>(2.036.367.524.193)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b> |             | <b>19.171.049.621</b>      | <b>230.730.843.972</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> |             | <b>300.616.744.710</b>     | <b>69.885.900.738</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>319.787.794.331</b>     | <b>300.616.744.710</b>     |

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân  
 Phó Phòng TCKT

Người duyệt



Trần Vũ Linh  
 Kế toán trưởng



Lê Quý Hạnh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Đại lý du lịch; và
- Giáo dục nghề nghiệp.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 917 nhân viên (1/1/2017: 927 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 230.869 triệu VND (1/1/2017: 1.312.507 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể phải trả trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 11(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày ở Thuyết minh 3(a)(ii), các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015**

Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm và tăng tương ứng 128.900.000.000 VND (2016: 129.058.518.279 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” và “Lỗ lũy kế” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm và tăng tương ứng là 257.800.000.000 VND (1/1/2017: 386.700.000.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn 3003 và Công văn 2239 và phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm (từ năm 2016 – 2019) và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (f) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc theo các quy định hiện hành. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành và nguyên giá tài sản cố định thay đổi thì xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                         | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị             | 6 – 12 năm  |
| ▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý                | 3 – 5 năm   |
| ▪ các tài sản khác                | 4 năm       |

### (g) Tài sản cố định vô hình

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, và một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt           | 67.551.564                      | 216.227.053                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 319.720.242.767                 | 300.400.517.657               |
|                    | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                    | 319.787.794.331                 | 300.616.744.710               |
|                    | <hr/>                           | <hr/>                         |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các công ty liên quan**

|                          | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b>   |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty liên quan</b> |                   |                   |
| Công ty Mua bán Điện     | 1.643.964.113.056 | 1.373.647.853.507 |
| <b>Các bên khác</b>      |                   |                   |
| Khách hàng khác          | 1.338.490.277     | 243.441.664       |
|                          | <hr/>             | <hr/>             |
|                          | 1.645.302.603.333 | 1.373.891.295.171 |
|                          | <hr/>             | <hr/>             |

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua bán Điện không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 23 ngày kể từ ngày bên mua nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ và chính xác của bên bán.

**6. Hàng tồn kho**

|                    | <b>Giá gốc</b>    |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Nguyên vật liệu    | 498.351.980.888   | 286.402.809.576 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.713.661.390     | 1.424.316.644   |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |
|                    | 500.065.642.278   | 287.827.126.220 |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND           | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Các tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                               |   |                            |                            |                           |
| Số dư đầu năm                 | 4.331.980.603.756        | 15.903.013.492.180            | 1.181.153.413.949                         | 5.284.002.890              | 929.416.888                | 21.422.360.929.663        |
| Tăng trong năm                | 50.987.366.735           | 6.802.665.823                 | -   | 1.953.936.000              | -                          | 59.743.968.558            |
| Thanh lý                      | -                        | -                             | (3.218.105.522)                           | -                          | -                          | (3.218.105.522)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.382.967.970.491</b> | <b>15.909.816.158.003</b>     | <b>1.177.935.308.427</b>                  | <b>7.237.938.890</b>       | <b>929.416.888</b>         | <b>21.478.886.792.699</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                               |   |                            |                            |                           |
| Số dư đầu năm                 | 979.712.785.669          | 6.564.300.392.057             | 506.216.457.949                           | 2.154.109.851              | 929.416.888                | 8.053.313.162.414         |
| Khấu hao trong năm            | 225.443.363.520          | 1.609.328.843.856             | 118.982.697.533                           | 1.181.323.104              | -                          | 1.954.936.228.013         |
| Thanh lý                      | -                        | -                             | (2.992.566.978)                           | -                          | -                          | (2.992.566.978)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.205.156.149.189</b> | <b>8.173.629.235.913</b>      | <b>622.206.588.504</b>                    | <b>3.335.432.955</b>       | <b>929.416.888</b>         | <b>10.005.256.823.449</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                               |   |                            |                            |                           |
| Số dư đầu năm                 | 3.352.267.818.087        | 9.338.713.100.123             | 674.936.956.000                           | 3.129.893.039              | -                          | 13.369.047.767.249        |
| Số dư cuối năm                | 3.177.811.821.302        | 7.736.186.922.090             | 555.728.719.923                           | 3.902.505.935              | -                          | 11.473.629.969.250        |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 4.809 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 3.687 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chưa phê duyệt quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 20.594.847 triệu VND (1/1/2017: 20.819.611 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết toán cuối cùng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các công ty liên quan**

|   | Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) |                 |
|---|--------------------------------------|-----------------|
|   | 31/12/2017<br>VND                    | 1/1/2017<br>VND |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                  |                                      |                 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                      | 5.059.998.518                        | -               |
| <b>Công ty liên quan</b>                        |                                      |                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1          | 584.240.608                          | 2.805.276.243   |
| Công ty Truyền tải Điện 1                       | 2.986.323.999                        | 1.775.282.112   |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc       | 1.769.655.570                        | 130.410.223     |
| <b>Các bên khác</b>                             |                                      |                 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 304.607.427.612                      | 296.853.997.720 |
| Tổng Công ty Đông Bắc                           | 56.461.389.918                       | 116.634.089.989 |
| Tập đoàn Điện khí Thượng Hải – SEC              | 122.769.000.000                      | 556.507.733.461 |
| Các nhà cung cấp khác                           | 49.922.200.827                       | 24.861.544.588  |
|   | <hr/>                                | <hr/>           |
|   | 544.160.237.052                      | 999.568.334.336 |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | <b>1/1/2017<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp/bù trừ<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------|--|---|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 31.096.022.247          | 822.292.299.376                          | (850.736.023.058)                             | 2.652.298.565             |
| Thuế thu nhập cá nhân | 165.000.000             | 2.053.666.351                            | (1.715.566.351)                               | 503.100.000               |
| Thuế nhà đất          | -                       | 241.757.117                              | (241.757.117)                                 | -                         |
| Các loại thuế khác    | -                       | 131.750.466                              | (131.750.466)                                 | -                         |
| Phí, lệ phí           | -                       | 278.106.115                              | (278.106.115)                                 | -                         |
|                       | <b>31.261.022.247</b>   | <b>824.997.579.425</b>                   | <b>(853.103.203.107)</b>                      | <b>3.155.398.565</b>      |

**10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------------|-------------------------|
| Lãi vay phải trả | 134.047.143.948           | 168.731.297.336         |
| Chi phí khác     | 14.049.682.914            | 8.202.118.975           |
|                  | <b>148.096.826.862</b>    | <b>176.933.416.311</b>  |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Các khoản vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                             | 1/1/2017                                    |                   | 31/12/2017          |   |
|-----------------------------|---|-------------------|---------------------|---|
|                             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Biến động trong năm | Giảm VND  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 1.965.751.454.778                           | 2.011.730.038.941 | (2.029.551.454.776) | (2.265.277.013)                                 |
|                             |   |                   |                     | Chênh lệch tỷ giá VND                           |
|                             |   |                   |                     | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND |
|                             |   |                   |                     | 1.945.664.761.930                               |

**(b) Vay dài hạn**

|             | 1/1/2017                                    |                 | 31/12/2017          |   |
|-------------|---|-----------------|---------------------|---|
|             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND        | Biến động trong năm | Giảm VND  |
| Vay dài hạn | 9.286.452.402.800                           | 358.057.639.877 | (2.011.730.038.941) | (16.675.645.535)                                |
|             |   |                 |                     | Chênh lệch tỷ giá VND                           |
|             |   |                 |                     | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND |
|             |   |                 |                     | 7.616.104.358.201                               |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm (%) | Năm đáo hạn | 31/12/2017 VND      | 1/1/2017 VND        |
|--|-----------|------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 1                    | (1) USD   | 5,1              | 2021        | 3.367.643.926.359   | 4.340.302.528.064   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 2                    | (2) USD   | 5,3              | 2023        | 4.461.844.693.855   | 5.218.078.469.474   |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội   | (3) VND   | 9 - 9,8          | 2020 - 2024 | 509.497.000.000     | 459.497.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh  | (4) VND   | 9 - 9,5          | 2020 - 2026 | 908.350.000.000     | 1.077.950.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Quảng Ninh | (5) VND   | 8,8 - 9,2        | 2024        | 314.433.499.917     | 156.375.860.040     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                        |           |                  |             | 9.561.769.120.131   | 11.252.203.857.578  |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               |           |                  |             | (1.945.664.761.930) | (1.965.751.454.778) |
|  |           |                  |             | 7.616.104.358.201   | 9.286.452.402.800   |

(1) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0601C ngày 1 tháng 4 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 1 và 21 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.

(2) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 4 tháng 4 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại là ngày 21 tháng 4 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

- (3) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 7 tháng 5 năm 2007, ngày 5 tháng 3 năm 2015 và ngày 12 tháng 10 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm lần lượt đối với từng hợp đồng là 3%/ năm, 3%/ năm và 2,8%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 15 tháng 5 năm 2013, Hợp đồng tín dụng số 02/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 3 tháng 5 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND, 40 tỷ VND và 901 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần. Thời hạn vay là 84 – 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 3 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND    | Tổng<br>VND       |
|---|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>  | 4.500.000.000.000  | 230.890.628.441                | (515.758.518.279)                    | 12.696.830.922                  | (1.850.145.518.287) | 2.377.683.422.797 |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                              | -                                    | -                               | 366.619.827.049     | 366.619.827.049   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân<br>bỏ vào báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh trong năm (*) | -                  | -                              | 129.058.518.279                      | -                               | -                   | 129.058.518.279   |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>  | 4.500.000.000.000  | 230.890.628.441                | (386.700.000.000)                    | 12.696.830.922                  | (1.483.525.691.238) | 2.873.361.768.125 |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                              | -                                    | -                               | 708.888.723.637     | 708.888.723.637   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân<br>bỏ vào báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh trong năm (*) | -                  | -                              | 128.900.000.000                      | -                               | -                   | 128.900.000.000   |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>  | 4.500.000.000.000  | 230.890.628.441                | (257.800.000.000)                    | 12.696.830.922                  | (774.636.967.601)   | 3.711.150.491.762 |

(\*) Đây là các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo cơ sở kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii).

### 13. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | <b>31/12/2017 và 1/1/2017</b> |                   |
|--|-------------------------------|-------------------|
|  | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                          | 450.000.000                   | 4.500.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông  | 450.000.000                   | 4.500.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 450.000.000                   | 4.500.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### 14. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

#### (a) **Cam kết thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết thuê đất theo các hợp đồng thuê đất không được hủy ngang sau:

##### **Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng**

- 54 Ngày 13/4/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m<sup>2</sup>) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15/3/2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24/9/2013 đến ngày 23/9/2018 được quy định như sau:
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m<sup>2</sup> của Khu bãi xi thải là 2.887,5 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m<sup>2</sup> của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.273,4 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m<sup>2</sup> của Khu xây dựng nhà máy chính là 8.250 VND/m<sup>2</sup>/năm; và
  - Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m<sup>2</sup> của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 5.265 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- 230 Ngày 27/11/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 230 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m<sup>2</sup> trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21/7/2059, với nghĩa vụ tài chính như sau:
- Đối với diện tích 52,61 m<sup>2</sup> tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoàn Bồ: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019;

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng**

- Đối với diện tích 905.28 m<sup>2</sup> làm trạm biến áp và trạm bơm tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019; và
  - Đối với diện tích 490,33 m<sup>2</sup> xây dựng móng cột tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019.
- 241 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17/2/2016 đến ngày 17/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m<sup>2</sup> tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Đối với diện tích 6.156 m<sup>2</sup> tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Đối với diện tích 17.662,3 m<sup>2</sup> tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m<sup>2</sup>/năm; và
  - Đối với diện tích 29.858,5 m<sup>2</sup> tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- 242 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 2/2/2016 đến ngày 2/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m<sup>2</sup> tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm; và
  - Đối với diện tích 3.429,1 m<sup>2</sup> tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- 374 Ngày 13/7/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm, trong 5 năm từ ngày 19/4/2016 đến ngày 19/4/2021.
- 640 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m<sup>2</sup> trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m<sup>2</sup>/năm từ ngày 9/3/2016 đến ngày 8/3/2021.
- 641 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m<sup>2</sup> đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 2/2/2016 đến ngày 1/2/2021.
- 476 Ngày 6/12/2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m<sup>2</sup> đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15/3/2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m<sup>2</sup>: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m<sup>2</sup>/năm, từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2022; và
  - Đối với diện tích đất 15.991,9 m<sup>2</sup>: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m<sup>2</sup>/năm.

Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|  | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.588.097.625.834               | 1.737.422.107.529             |

**15. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                    | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán điện | 8.202.959.644.139         | 8.730.481.692.938         |
| Doanh thu bán hàng | 7.385.275.853             | 7.532.072.018             |
|                    | <b>8.210.344.919.992</b>  | <b>8.738.013.764.956</b>  |

**16. Giá vốn hàng bán**

|                     | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán điện    | 6.729.388.131.735         | 7.283.598.785.506         |
| Giá vốn hàng đã bán | 1.788.148.951             | 2.992.268.381             |
|                     | <b>6.731.176.280.686</b>  | <b>7.286.591.053.887</b>  |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi   | 2.092.086.205             | 2.276.042.777             |
| Cổ tức được chia                                     | 180.000.000               | 750.000.000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 6.755.175.783             | 12.411.265.258            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 19.257.369.525            | -                         |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính               | 1.890.000.000             | -                         |
|  | <hr/>                     | <hr/>                     |
|  | 30.174.631.513            | 15.437.308.035            |

**18. Chi phí tài chính**

|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 668.889.905.385           | 774.943.815.601           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các năm trước phân bổ vào chi phí trong năm | 128.900.000.000           | 129.058.518.279           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 5.622.520.869             | -                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm   | -                         | 110.697.966.905           |
| Chênh lệch tỷ giá do hạch toán điều chỉnh hàng dự phòng   | -                         | (233.198.952)             |
| Chi phí khác  | 136.881.818               | -                         |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|   | 803.549.308.072           | 1.014.467.101.833         |

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý   | 42.815.857.864            | 41.236.923.296            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.094.342.315             | 2.393.014.323             |
| Chi phí khác                | 26.927.320.368            | 24.319.051.566            |
|                             | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                             | 72.837.520.547            | 67.948.989.185            |

**20. Thu nhập khác**

|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định                                 | 11.520.117                | -                         |
| Thu nhập từ vật tư nhà thầu để lại<br>sau khi thanh lý hợp đồng | 83.982.132.727            | -                         |
| Thu nhập khác   | 3.071.984.908             | 2.154.379.938             |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|   | 87.065.637.752            | 2.154.379.938             |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |

**21. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí<br>sản xuất và kinh doanh | 4.314.717.771.015         | 5.012.414.486.470         |
| Chi phí nhân công   | 204.273.387.749           | 197.835.184.560           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                                     | 1.951.733.887.105         | 1.939.572.227.572         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 111.966.833.139           | 83.570.303.613            |
| Chi phí khác  | 219.533.773.274           | 118.155.572.476           |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|   | 6.802.225.652.282         | 7.351.547.774.691         |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

|   | <b>Hoạt động<br/>sản xuất, kinh<br/>doanh điện<br/>VND</b> | <b>Các hoạt động<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                | 631.023.324.018  | 77.865.399.619                        | 708.888.723.637          |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                        | 31.551.166.201   | 15.573.079.924                        | 47.124.246.125           |
| Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế          | -  | (36.000.000)                          | (36.000.000)             |
| Giá trị thuế của khoản chi phí không được khấu trừ thuế (*) | 911.378.798  | -                                     | 911.378.798              |
| Lỗi tính thuế sử dụng                                       | (32.462.544.999)   | (15.537.079.924)                      | (47.999.624.923)         |
|   | -  | -                                     | -                        |

(\*) Chi phí không được khấu trừ thuế bao gồm 17.235.045.847 VND là số chi phí lãi vay trong năm vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm, do đó không được tính là chi phí khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

|                                      | <b>Hoạt động<br/>sản xuất, kinh<br/>doanh điện<br/>VND</b> | <b>Các hoạt động<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 366.619.827.049  | -                                     | 366.619.827.049          |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 18.330.991.352   | -                                     | 18.330.991.352           |
| Lỗi tính thuế sử dụng                | (18.330.991.352)   | -                                     | (18.330.991.352)         |
|                                      | -  | -                                     | -                        |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (năm 2010) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 – 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 – 2023). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|               | 31/12/2017              |                       | 1/1/2017                |                       |
|---------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|               | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND |
| Lỗi tính thuế | 755.640.652.475         | 37.782.032.624        | 1.482.576.952.069       | 74.128.847.603        |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗi được khấu trừ VND |
|------------------|----------------------|--------------------------|
| 2020             | Chưa quyết toán      | 755.640.652.475          |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

|  | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*)               | 708.888.723.637           | 366.619.827.049           |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm | 450.000.000               | 450.000.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>1.575</b>              | <b>815</b>                |

(\*) Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Do đó, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty trình bày ở trên chưa tính tới việc phân bổ quỹ này. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | <b>Giá trị giao dịch</b>  |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b><br><b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b> |                           |                           |
| Lãi vay   | 522.106.914.400           | 609.707.258.574           |
| Mua điện phục vụ sản xuất   | 55.042.710.403            | 33.884.749.218            |
| <b>Các công ty liên quan khác</b><br><b>Công ty Mua bán Điện</b>    |                           |                           |
| Doanh thu bán điện  | 8.202.959.644.139         | 8.730.481.692.938         |
| <b>Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>                               |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | -                         | 12.641.679.820            |
| <b>Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2</b>                               |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | 1.757.105.078             | -                         |
| <b>Công ty Truyền tải Điện 1</b>                                    |                           |                           |
| Mua dịch vụ   | 2.714.839.999             | 1.613.892.829             |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |               |
|---|--------------------------|---------------|
|   | <b>2017</b>              | <b>2016</b>   |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>    |
| <b>Ban Quản lý Dự án Công trình Điện Miền Bắc</b> |                          |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                           | -                        | 482.254.417   |
| <b>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc</b>  |                          |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                           | 1.617.647.776            | 965.852.248   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                          |                          |               |
| Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị              | 646.722.000              | 561.816.000   |
| Thù lao của Ủy viên Hội đồng Quản trị             | 550.756.800              | 478.584.000   |
| Thu nhập khác                                     | 166.976.210              | 182.860.000   |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                              |                          |               |
| Lương của Trưởng Ban Kiểm soát                    | 582.745.200              | 329.932.804   |
| Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát              | 440.605.440              | 289.855.440   |
| Thu nhập khác                                     | 136.372.178              | 131.262.000   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                          |                          |               |
| Lương   | 1.723.201.200            | 1.475.110.541 |
| Thu nhập khác                                     | 247.181.000              | 218.193.486   |

**25. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                     | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tài sản cố định mua chưa thanh toán | 133.317.450.402   | 560.711.253.140 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân  
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
Kế toán trưởng



Lê Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc